ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 49 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ:		
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo) - (Từ Trần Phú đến cầu Đại Bình)		
	- Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến hết đường Tố Hữu	4	3.780
	- Sau đường Tố Hữu đến hết nhà số 103.	4	1.663
	- Sau nhà số 103 đến hết Cầu Đại Bình	4	831
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh h. Bảo Lâm)		
	- Từ đường Trần Phú đến hếtYết Kiêu	3	4.536
	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	4	2.268
	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3	3.780
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh h. Bảo Lâm.	4	1.061
3	Đường Trần Phú (QL20)		
	- Giáp ranh xã Lộc Châu- phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2	2.121
	- Sau Nguyễn Tri Phương đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	2	3.780
	- Từ sau số nhà 556 đến hết nhà 470 Trần Phú	1	6.048
	- Sau nhà 470 Trần Phú đến hết đường 1/5	1	7.200
	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cấn	1	10.584
	- Sau Đội Cấn đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	1	7.560
	- Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	2	3.780
	- Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng	4	1.512
	ĐƯỜNG NẰM TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG:		
	PHƯỜNG I:		
1	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)		
	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	2	10.008
	- Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (- 20 mét).	2	1.200
	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	1	12.000
	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197.	2	6.000

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Từ đất nhà số 197 đến hết Bà Triệu	1	7.560
	- Từ Bà Triệu đến hết Chu văn An	2	4.536
2	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	1	7.200
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	1	12.000
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	1	10.008
3	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	1	10.008
	- Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	1	12.000
4	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)		10.008
5	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú)	2	8.000
6	Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong)	1	6.048
7	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)		5.486
8	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)		
	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	1	6.048
	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	1	12.000
	- Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)	1	7.920
	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	2	4.960
9	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	1	7.560
10	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	3	3.000
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	2	4.500
11	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh h. Bảo Lâm)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân	3	3.024
	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ	3	5.292
	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ	3	3.024
	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	4	1.208
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	4	452
12	Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ)	1	7.193
13	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	2	5.292
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	1	7.560
15	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2	2.880
16	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2	2.880
17	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm	2	3.024
18	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	2	3.024
19	Đường Phan Đình Giót (từ Phan bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân	4	609
	- Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu	3	3.020
	- Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ	2	6.480

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
20	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mâu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)		
	- Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt	2	4.795
	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2	2.592
	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	4	1.152
21	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	2	6.804
22	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	2	6.804
23	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến Đào Duy Từ)		
	- Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang		3.197
	- Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà		1.440
	- Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến Đào Duy Từ		3.024
24	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	3	5.000
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	3	
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7		1.817
	- Đoạn còn lại		1.208
26	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	2	4.536
27	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)		4.680
28	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)		2.880
29	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)		2.880
30	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)		2.880
31	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót		6.480
	- Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ		4.680
32	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)		2.880
33	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)		2.880
34	Đường Ngô Sỹ Liên (Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)		2.880
35	Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến BV y học dân tộc)		2.600
**	Các đường (nhánh) thuộc phường 1:		
	Số 27, 35, 61, 65, 88, 98, 106, 113,121,15, 45, 49, 51, 55 đường Bùi Thị Xuân		600
	Số 03, 27, 43, 45, 49, 55, 15, 25, 41, 57, 61 đường Hồ Tùng Mậu		700
	Số 08, 32, đường Đinh Tiên Hoàng		800
	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông		500
	Số 35 đường Hồng Bàng		450
	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu		400
	Số 37, đường Hà Giang		480
	Số 91, 95, đường Hà Giang		800
	Số 18, đường Hà Giang		480
	PHƯỜNG II:		
1	Đường Lê Văn Tám		
	- Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi		3.024

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến		2.200
2	Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)		4.536
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ)		
	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	1	6.048
	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	2	4.536
4	Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đinh Tiên Hoàng)	2	4.536
5	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con)	1	6.048
6	Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	2	6.048
	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	4	504
7	Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	2	6.048
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Hồng Bàng đến Chu Văn An)		
	- Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế	3	6.048
	- Sau Trung tâm Ytế đến Chu Văn An	3	4.500
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến Phùng Hưng kéo dài)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học	2	4.536
	- Sau Nguyễn Thái Học đến cổng nghĩa trang phường 2	3	2.268
	- Sau cổng Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI	4	1.438
	- Đoạn còn lại.	4	374
10	Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng)		
	- từ Nguyễn Công trứ đến Nguyễn Chí Thanh	3	4.536
	- từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng	3	4.320
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Cống hồ Nam Phương).	4	2.268
12	Đường Nguyễn Hữu Chỉnh (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan Đình Phùng)	4	1.500
13	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng - đường nhựa).	2	4.536
	Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ - đã thảm nhựa).		2.500
14	Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Phan Đình Phùng)	4	2.000
15	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng)	4	2.200
16	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng)	4	2.268
17	Đường Mạc Đĩnh Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn)	4	
	- Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học		452
	- Sau Nguyễn Thái Học đến Trần Nguyên Hãn		756
18	Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chỉnh)	4	1.200
19	Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực)	4	1.208

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
20	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu QH phường 2)	4	1.208
21	Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập)	4	1.208
22	Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Mạc Đỉnh Chi)	4	452
23	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đỉnh Chi)	4	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa		965
	- Đoạn còn lại (đường đất)		452
24	Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh)	2	3.024
25	Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	4	2.268
26	Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương)	4	903
27	Đường Lý Thái Tổ (từ Chu Văn An đến Cổng Thác Đamb'ri)		
	-Từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)		2.160
28	Nhánh 77 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công trứ đến Nguyễn Văn Trỗi)		1.440
29	Đường Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận phường 2)		430
30	Đường Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận phường 2)		600
31	Đường Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận phường 2)		430
**	Các đường (nhánh) thuộc phường 2:		
	Số 416: đường Trần Phú		1.890
	Số 496, 488, 470, 452, 520: đường Trần Phú.		630
	Số 114, 72, 117, 90, 75, 72 đường Huỳnh Thúc Kháng		430
	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 78, 74a, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng		530
	Số 21, 35, 39, 41, 61, 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ		430
	Số 50, 71, 122, 127, 76, 116, 118, 120, 87, 129, 176, 143/2, 114, 125, 61, 160a, 121, 128a, 135b, 39, 68, 89, 95 đường Phan Đình Phùng		430
	Số 17, 23, 91, 97, 110, 156h, 135 đường Phan Đình Phùng		530
	Số 54, 09a, 29, 60, 87 đường Nguyễn Thái Học		430
	Số 19, 30 đường Nguyễn Thái Học		530
	Số 157, 189 đường Nguyễn Công Trứ		1.260
	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ		1.890
	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ		1.000
	Số 171, 156, 177, 21, 99, đường Nguyễn Công Trứ		660
	Số 109, 163, 197, 84, 95, 191, 239, 245, 90, 172, 186, đường Nguyễn Công Trứ		430
	Số 24, 28: đường Quang Trung		1.260
	Số 25, 15, 30, 75 đường Quang Trung		430
	Số 47a, 3a, 79, đường Nguyễn Văn Trỗi		430
	Số 01C, 08, 84, 76, đường Nguyễn Văn Trỗi		530
	Số 82: đường Lý Tự Trọng		2.400
	Số 22, đường Lý Tự Trọng		1.000
	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão		1.000

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	Số 02, 55, 79, 85, 90, 104, 01, 03, đường Nguyễn Bỉnh Khiêm		430
	Số 76 đường Nguyễn Khuyến		430
	Số 15, 28, 30, 53, 84, 99, 25, 55, 58, 62, 75, 95, đường Tây Sơn		430
	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám		430
	Số 132, đường Lê Văn Tám		530
	Số 21 đường Võ Thị Sáu		1.890
	PHƯỜNG B'LAO:		
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú)		
	- Từ đường 1/5 đến hết Bế Văn Đàn	4	2.268
	- Sau Bế Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toản	3	3.024
	- Sau Trần Quốc Toản đến Trần Phú	3	2.268
2	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)		
	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	2	3.780
	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	4	1.208
	- Sau cổng Nam Phương đến Tô Hiến Thành	4	1.148
3	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)		
	- Từ Trần Phú đến hết Văn phòng Đội 1.	3	3.024
	- Đoạn còn lại.	4	1.208
4	Đường Bế Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú)		
	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thi Minh Khai	3	3.024
	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến cổng nghĩa trang	4	1.512
	- Đoạn còn lại		452
5	Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến trường tiểu học Thăng Long)		3.600
6	Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất)		
	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa		1.150
	- Đọan còn lại (đường đất)		600
7	Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toản)		
	- Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)		2.520
	- Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản đến hết đường nhựa		1.200
8	Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toản đến đường 1/5)		1.200
9	Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến Nghĩa địa kéo dài)		
	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa		1.150
	- Đoạn còn lại		600
**	Các đường (nhánh) thuộc phường BLao		
	Số 881, 893, 955, 951, 945, 889: đường Trần Phú		378
	Số 717, 699, 677, 573A: đường Trần Phú		1.008
	Số 56, 52, 50: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.008
	Số 41a, 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai		430
	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai		645
	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai		860
	Số 54 đường Bế Văn Đàn		645
	Số 135 đường Trần Quốc Toản		860

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	Số 57 đường Trần Quốc Toản		1.200
	Số 877, 839, 815: đường Trần Phú		1.260
	Số 24: đường 1/5		1.386
	Số 50: đường 1/5		1.260
	Số 45 đường 1/5		860
	Số 68; 74a; 80; 142, 186, 273 đường 1/5		430
	Số 33, 77 đường 1/5		516
	Số 107, 122, 199 đường 1/5		516
	Số 116; 118 đường 1/5		540
	Số 133 đường 1/5		800
	Số 112: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.260
	PHƯỜNG LỘC SƠN		
1	Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe)		
	- Từ mép lộ giới đường Trần Phú vào 300m (cả hai đầu).	4	1.817
	- Đoạn còn lại.		903
2	Đường Đội Cấn (từ Trần Phú vòng khép kín đến Trần Phú -bến xe)	3	2.268
3	Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	4	1.512
4	Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ).		1.512
5	Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ - từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu)		1.148
6	Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)		473
7	Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)		473
8	Đường Tố Hữu (từ Trần Hưng Đạo đến khu TĐC KCN Lộc Sơn)		1.440
**	Các đường (nhánh) thuộc phường Lộc Sơn :		
	Số 457, 441, 425, 389, 361, 261, 149, 136, 142, 148, 160, 168, 280, 288, 439, 10, 41, 09, 08: đường Trần Phú.		756
	Số 01, 02, 03, 72, 449, 177, 230, 75, 84, 133, 159, 203: đường Trần Phú.		530
	Số 347, 343, 341, 114, 120, 250, 286: đường Trần Phú.		1.260
	Số 379, 349, 234: đường Trần Phú.		1.890
	Số 40, 52, 68, 164, 168, 226, 218: đường Hà Giang.		756
	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.		480
	Số 24, 57: đường Hà Giang.		900
	Số 132 (đoạn bê tông) và 188 : đường Hà Giang.		1.890
	Số 154, 238, 268: đường Hà Giang;		1.260
	Số 101, 148, 168, 15, 21, 143, 159, 72, 120: đường Nguyễn Văn Cừ.		756
	Số 41, 35, 268, 51: đường Nguyễn Văn Cừ.		1.260
	Số 26, 40/8, 60, 126, 244, 20, 133, 156, 180, 250, 268, 186: đường Trần Hưng Đạo.		378
	Số 58, 60, 68: đường Phạm Ngọc Thạch.		900
	Số 14, 26, 38: đường Tuệ Tĩnh.		1.260

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	PHƯỜNG LỘC PHÁT		
1	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch		756
	- Từ Phạm Ngọc Thạch đến Lý Thường Kiệt		3.024
2	Đường Phùng Khắc Khoan (từ KP5 Nguyễn Văn Cừ đến KP 11 Nguyễn Văn Cừ)		1.000
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)		1.443
4	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)		1.148
5	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)		1.148
6	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)		2.000
7	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi	4	1.208
	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.		756
8	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	4	1.148
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).		452
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến cống ông Tỉnh		1.443
	- Sau cống ông Tỉnh đến Lý Thường Kiệt (đường nhựa)		452
10	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Đức Cảnh)		452
11	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		430
12	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh)		430
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)		430
14	Đường Hoàng Diệu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		430
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Sân bay		1.000
	- Sau Sân bay đến Nguyễn Văn Cừ		430
15	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Cơ sở khuyết tật 2		550
	- Sau Cơ sở khuyết tật 2 đến Nguyễn Văn Cừ		430
16	Đường Trần Văn Giáp (vòng khép kín từ Phạm Ngọc Thạch đến giao Phạm Ngọc Thạch)		2.600
17	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)		1.960
**	Các đường (nhánh) thuộc phường Lộc Phát :		
	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ		600
	Số 723, 700, 637, 595, 511, 505, 676, 615, 338, 326, 443, 463, 473, 409 đường Nguyễn Văn Cừ		450
	Số 808, 790C, 749, 776B, 747, 1086, 991B, 1004, 860 đường Nguyễn Văn Cừ		300
	PHƯỜNG LỘC TIẾN		
1	Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh)		1.100

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
2	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76Nguyễn Trường Tộ)		
	- Từ hẻm 520 Trần Phú đến hết đường nhựa		1.040
	- Đọan còn lại		903
3	Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76Nguyễn Trường Tộ)		542
4	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng)		
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	3	2.160
	- Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng	4	1.660
5	Đường Nguyễn Tri Phương (cũ) từ Nguyễn Tri Phương (mới) đến Phan Đình Phùng (Đường đất)		452
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lanh)	3	
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	4	1.300
	- Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiểu	4	1.100
	- Đọan còn lại		430
7	Đường Bạch Đằng (Từ Trần Phú đến giáp ranh Lộc Tiến, Lộc Châu)		
	- Từ Nhà thờ Tân Hà đến giáp ranh xã Lộc Châu (đường đất)		660
8	Đường Lê Lai (Từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng)		500
9	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)		
	- Từ Trần phú đến trường TH Hai Bà Trưng		1.150
	- Sau trường TH Hai Bà Trưng đến 1/5		920
10	Đường Phùng Hưng (Từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân)		500
11	Đường Phan Ngọc Hiển (từ Trần Phú đến đường 1/5)		430
12	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến)		370
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến)		370
**	Các đường (nhánh) thuộc phường Lộc Tiến		
	Số 1225, 1223, 794, 786, 724, 702, 554, 520: đường Trần Phú.		522
	Số 1197: đường Trần Phú.		1.060

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Đất ở tại nông thôn Khu vực I:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	XÃ LỘC NGA		
1	Quốc lộ 20		
	- Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 27 Trần Phú	3	1.155
	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết đất Công ty Phú Cường	4	1.680
	- Sau nhà số 27 Trần Phú đến giáp ranh xã Lộc An (Bảo Lâm).	4	819

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
2	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cao Thắng)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến cống giáp thôn Nausri.		700
	- Từ sau cống giáp thôn Nausri đến hết nhà ông Tám.		500
	- Đoạn còn lại.		165
3	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)		600
4	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)		500
5	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)		400
6	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)		500
7	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)		600
8	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)		693
9	Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)		400
10	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)		400
11	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến ngã ba thôn Kim Thanh)		400
	XÃ LỘC THANH		
1	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	4	3.360
	- Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi		1.680
	- Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m		1.365
	- Đọan kế tiếp đến Quốc lộ 20.	4	819
2	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đòan Thị Điểm)		430
3	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)		500
4	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)		
	- Từ Nguyễn Trãi đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1		683
	- Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến cây xăng ông Đỗ		530
	- Sau cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng		399
	- Sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến Cầu sắt Lộc Đức)		200
5	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)		700
6	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)		700
7	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		400
8	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến cầu sắt Lộc Thanh)		700
9	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		400
10	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)		500
11	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		500
12	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)		300
13	Đường số 2 (từ Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tường)		400
14	Đường số 5 (từ Đòan Thị Điểm đến đường số 2)		400
	XÃ ĐẠI LÀO		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	4	450
	- Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	4	550

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào	4	1.000
2	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)		
	- Từ QL20 đến cầu thôn 10	4	300
	- Đoạn còn lại.	4	200
3	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)		200
4	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)		400
5	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)		
	- Từ QL20 đến ngã ba lên dốc Đỏ	4	300
	- Đoạn còn lại.	4	200
6	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)		400
7	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu)		430
8	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân)		
	- Từ QL20 đến hết đường nhựa		660
	- Đoạn còn lại		200
9	Đường Ỷ Lan (từ QL20 đến đường đồi chè)		
	- Từ QL20 đến hết trường TH Lê Thị Pha		400
	- Đoạn còn lại		200
10	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)		400
	XÃ LỘC CHÂU		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng	4	1.000
	- Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	3	683
	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp ranh xã Lộc Châu, phường Lộc Tiến	3	1.155
	- Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	2	2.100
2	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đường nhựa		661
	- đoạn còn lại		400
3	Đường 1/5		
	- Từ ranh giới với phường B'Lao đến Tô Hiến Thành.		1.148
4	Đường Bạch Đằng (từ ranh Lộc Tiến, Lộc Châu đến nhà thờ Tân Hà)		
	- Từ QL20 đến hết đường nhựa		1.150
5	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)		370
6	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)		370
7	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)		400
8	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)		660
9	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)		660

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
10	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)		
	- Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét		660
	- từ sau 300 mét đến hết đường		430
11	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)		660
12	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)		300
13	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng)		300
	XÃ ĐAM B'RI		
1	Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đambri)).		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh trụ sở UBND xã Đam B'ri		960
	- Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến hết ngã 5 đường vào xã Lộc Tân.		700
	- Sau ngã 5 vào xã Lộc Tân đến cổng thác Đambri		960
2	Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		430
3	Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật)		430
4	Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		600
5	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)		600
6	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)		700
7	Đường Tản Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng)		400
8	Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		430
9	Đường Khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)		600
10	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)		400

2. Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Áp dụng cho những lô đất không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Các xã: Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu.	165
2	Các xã: Đại Lào, Đam Bri.	132
3	Các thôn, buôn khó khăn: thôn NaoSri, Thôn Nga Sơn, Thôn Đạ Nghịch, Thôn B'Lao sere	83

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các phường.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	33	25	17
2	Khu vực II	25	20	13

b) Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	35	28	19
2	Khu vực II	29	22	14

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các phường.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	17
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường, liên huyện, liên xã.	13
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại.	9

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến